TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2017/KDTM-ST
Ngày: 18 - 09 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Trần Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình;

2. Bà Lê Thị Kim Em.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Võ Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 09 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2016/TLST-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH L; Địa chỉ trụ sở: Lầu 11 tòa nhà P, Số 106 Đường T, Phường A, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1972; Trú tại: 42 đường H, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 02/16/OVAL-VN ngày 28/9/2016) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T – Luật sư Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ trụ sở: Số 43 đường số H, khu phố I, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1964; Trú tại: Số 382/13 đường H, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2016) (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2016 nguyên đơn là Công ty TNHH L và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T cùng trình bày:

Công ty TNHH L (sau đây gọi tắt là Công ty OVN) và Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký hai hợp đồng kinh tế sau:

- Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 có nội dung Công ty OVN bán cho Công ty T 06 loại hàng hóa với giá tiền như sau: 06 bộ lưu lượng kế UF-II3 x 157.168.000đ = 943.008.000đ; 03 lưu lượng kế UF-II6 x 372.240.000 = 1.116.720.000đ; 06 bộ lọc tinh và tách khí tinh 3 inch x 20.318.384 = 121.910.304đ; 03 bộ lọc tinh và tách khí tinh 6 inch x 56.398.384đ = 169.195.152đ; 06 bộ bình tách khí tổng 3 inch x 34.794.384đ; 03 bộ bình tách khí tổng 6 inch x 67.134.384 = 201.403.152đ; tổng giá bán là 2.761.002.912đ và 10% thuế giá trị gia tăng nên tổng giá trị hợp đồng là 3.037.103.203đồng. Hai bên thỏa thuận thanh toán bằng chuyển khoản trong vòng 02 đợt: Đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 607.420.641đ; Đợt 2 là thanh toán 80% giá trị còn lại của hợp đồng là 2.429.682.563đ. Thực hiện hợp đồng kinh tế trên Công ty OVN đã giao đủ hàng cho bị đơn theo 03 biên bản giao nhận hàng hóa vào các ngày 08/12/2015, ngày 26/02/2016, ngày 04/01/2016 và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T. Hợp đồng này chưa được nghiệm thu, Công ty T chưa thanh toán tiền.

- Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015 ký với nội dung, Công ty OVN bán cho Công ty T 02 loại hàng hóa với giá tiền như sau: 06 bộ van điều kiển định lượng 3 inch x 74.085.791đ = 444.514.746; 03 bộ van điều kiển định lượng 6 inch x 123.663.991đ = 370.991.973đ với tổng giá bán là 897.057.391đồng; tổng giá bán là 815.506.719đ và 10% thuế giá trị gia tăng nên tổng giá trị hợp đồng là 897.057.391đ. Hai bên thỏa thuận thanh toán bằng chuyển khoản trong vòng 02 đợt: Đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 179.411.478đ; Đợt 2 là thanh toán 80% giá trị còn lại của hợp đồng là 717.645.913đ. Thực hiện hợp đồng kinh tế trên Công ty OVN đã giao đủ hàng cho bị đơn theo biên bản giao nhận hàng hóa vào ngày 21/12/2015 và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T. Hợp đồng này đã được nghiệm thu theo biên bản giao nhận và nghiệm thu hàng hóa ngày 06/01/2016, đã thanh toán được đợt 1 với số tiền 179.411.478đ.

- Công ty OVN chỉ bán hàng, hỗ trợ về kỹ thuật cho Công ty T và không có trách nhiệm lắp đặt hệ thống nên không có việc Công ty OVN tháo hộp số truyền tự động.

- Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng trên, Công ty T đã có nhiều lần vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể là: Đối với Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15, bên Công ty T chưa thanh toán tiền; Đối với Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15, bên Công ty T mới thanh toán được đợt 1 với số tiền là 179.411.478đ

- Ngày 31/5/2016, Công ty T và Công ty OVN cùng ký vào văn bản số 201601/DCCN về việc đối chiếu công nợ với nội dung: Công ty T còn nợ Công ty OVN số tiền 3.754.749.116đ bao gồm bình lọc tinh và tách khí, lưu lượng kế

của Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 và van điều khiển của Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2016, Công ty OVN yêu cầu Công ty T phải trả số tiền là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng) và khoản tiền lãi là 61.148.771đ.

Tại phiên tòa, Công ty OVN có ông Nguyễn Hữu T là người đại diện yêu cầu rút lại một phần đơn khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lãi và chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng) làm một lần ngay sau khi Quyết định, Bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Trong văn bản ngày 23/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là Công ty T có bà Nguyễn Thị Kim O là người đại diện theo ủy quyền thừa nhận: giữa Công ty T và Công ty OVN có ký 02 hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 và số 02/NQT/OVAL 08-15 với các loại hàng hóa và giá bán; quá trình thanh toán, số tiền còn mua hàng đã thanh toán, có ký văn bản đối chiếu công nợ về số tiền mua hàng còn thiếu như phía nguyên đơn trình bày ở trên.

Tuy nhiên bị đơn cho rằng: Về thời hạn giao hàng theo thỏa thuận tại mục 4.1 Điều 4 của 02 Hợp đồng thì thực hiện giao hàng trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng được hai bên ký kết. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty OVN đã giao hàng trễ thời hạn theo thỏa thuận và hai bên chỉ tiến hành nghiệm thu đối với Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015, còn Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 cho đến nay chưa nghiệm thu.

Công ty T mua các hàng hóa theo hai hợp đồng trên để thực hiện hợp đồng lắp đặt hệ thống xuất kho nhiên liệu cho Ban quản lý dự án cụm kho cảng 186 trong, những hàng hóa mua trên là các thiết bị đặc thù dùng trong ngành xăng dầu nên việc Công ty OVN giao hàng trễ, không tiến hành nghiệm thu làm ảnh hưởng đến quá trình lắp đặt và đưa hệ thống xuất kho nhiên liệu vào vận hành. Do việc nghiệm thu, lắp đặt, vận hành hệ thống vẫn chưa thực hiện do phía Công ty OVN không phối hợp nên Ban quản lý dự án cụm kho cảng 186 tiền không thanh toán cho Công ty T và Công ty T chưa thanh toán cho Công ty OVN.

Ngoài ra do quá trình hỗ trợ kỹ thuật phía nguyên đơn đã tháo hộp số truyền tự động nên hệ thống xuất kho nhiên liệu không vận hành được và bên bị đơn Công ty T phải nhập hàng từ nước Nhật về để lắp đặt đảm bảo tiến độ.

Nên trước yêu cầu khởi kiện của Công ty OVN thì Công ty T không đồng ý và yêu cầu chưa thanh toán số tiền hàng còn thiếu vì các lý do:

- Công ty OVN vi phạm thời hạn giao hàng của hợp đồng.

- Công ty OVN tháo hộp số truyền tự động làm ảnh hưởng đến việc nghiệm thu, vận hành lắp hệ thống xuất kho nhiên liệu.

- Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 cho đến nay chưa nghiệm thu.

- Việc Công ty T ký văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016 về việc đối chiếu công nợ nhằm phục vụ công tác kiểm toán chứ không có giá trị thanh toán.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà Nguyễn Thị Kim O là người đại diện theo ủy quyền của Công ty T vắng mặt không rõ lý do.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án có mặt nhưng đến khi xét xử vắng mặt không lý do nên chưa chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116đ nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử với yêu cầu rút lại một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015, Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015, văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016; lời khai của hai bên đương sự thì hai bên nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành ký kết các hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật; đã thực hiện việc giao hàng hóa, đã thanh toán được 1 phần của 01 hợp đồng kinh tế, đã có văn bản đối chiếu công nợ còn lại nên đối với số tiền bị đơn còn nợ chưa thanh toán cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.754.749.116đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Công ty OVN khởi kiện Công ty T yêu cầu thanh toán số tiền mua hàng còn nợ; Công ty T có địa chỉ trụ sở tại số 43 đường H, khu phố I, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Nguyễn Thị Kim O là người đại diện hợp pháp của Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà O.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2016, Công ty OVN yêu cầu Công ty T phải trả số tiền là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng) và khoản tiền lãi là 61.148.771đ.

Tại phiên tòa, Công ty OVN có ông Nguyễn Hữu T là người đại diện tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả lãi và chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng). Xét thấy việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền lãi là 61.148.771đ; nếu sau này nguyên đơn khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Công ty OVN và Công ty T đều thừa nhận: Có ký Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 và Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015; Thừa nhận số hàng hóa mua bán, giá mua bán, thỏa thuận thanh toán, số tiền đã thanh toán; Thừa nhận cùng ký vào văn bản số 201601/DCCN về việc đối chiếu công nợ với nội dung Công ty T còn nợ Công ty OVN số tiền 3.754.749.116đ bao gồm bình lọc tinh và tách khí, lưu lượng kế của Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 và van điều khiển của Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15.

Xét yêu cầu đòi thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng) của Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 và Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015 của nguyên đơn thấy: quá trình giải quyết vụ án Công ty T thừa nhận còn nợ số tiền này, căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử khẳng định Công ty T còn nợ nguyên đơn số tiền mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng).

Bị đơn Công ty T không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng còn thiếu trên vì cho rằng: Nguyên đơn đã giao hàng trễ thời hạn theo thỏa thuận; Chưa tiến hành nghiệm thu Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015; Nguyên đơn đã tháo hộp số truyền tự động nên hệ thống xuất kho nhiên liệu không vận hành được và bên Công ty T phải mua nhập hàng từ nước Nhật về để lắp ráp; Việc ký văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016 nhằm phục vụ công tác kiểm toán chứ không có giá trị thanh toán. Tuy nhiên xét thấy:

- Đối với ý kiến buộc nguyên đơn phải thanh toán tiền phạt do vi phạm thời hạn giao hàng và nguyên đơn đã tháo hộp số truyền tự động nên hệ thống xuất kho nhiên liệu không vận hành được thì:

Trong thời hạn xét xử, bị đơn Công ty T có đơn yêu cầu phản tố về số tiền phạt do Công ty OVN giao trễ theo hợp đồng với số tiền là 277.094.008đ, số tiền Công ty T nhập hàng thay thế bộ lưu lượng kế 3 inch và 6 inch do Công ty OVN tháo khỏi hệ thống với số tiền là 14.913USD x 22.000đ= 328.086.000đ nhưng

kèm theo đơn khởi kiện bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc giao hàng trễ, thời gian giao hàng trễ và việc Công ty OVN tháo khỏi hệ thống hộp số truyền tự động sau khi lắp đặt nên Tòa án đã ra thông báo yêu cầu sửa chữa bổ sung đơn khởi kiện phản tố nhưng bị đơn đã không sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu vì vậy Tòa án đã ra thông báo trả đơn khởi kiện phản tố.

Ngoài ra để đảm bảo quyền lợi của đương sự Tòa án đã ra thông báo yêu cầu Công ty T cung cấp chứng cứ về việc giao hàng trễ, thời gian giao hàng trễ, việc Công ty OVN tháo hộp số truyền tự động khỏi hệ thống và tài liệu thể hiện việc khiếu nại số lượng, chất lượng hàng hóa, vi phạm việc hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành nhưng hết thời hạn thông báo bị đơn Công ty T đã không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu.

Từ những nhận định trên thì ý kiến của Công ty T về việc nguyên đơn giao hàng trễ, tháo khỏi hệ thống hộp số truyền tự động sau khi lắp đặt không có cơ sở để xem xét.

- Đối với ý kiến của bị đơn Công ty T cho rằng hai bên cùng ký văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016 về việc đối chiếu công nợ nhằm phục vụ công tác kiểm toán chứ không có giá trị thanh toán thì thấy: Tại phần trích yếu mở đầu văn bản ghi là về việc đối chiếu công nợ còn phần nội dung thể hiện nguyên đơn thông báo công nợ của bị đơn đến ngày 31.5.2016 chi tiết: Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 còn nợ đối với mặt hàng bình lọc tinh và tách khí với số tiền 771.404.403đồng, mặt hàng lưu lượng kế với số tiền là 2.265.700.800đồng; Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 là mặt hàng van điều khiển với số tiền 897.057.391đồng; Đã thanh toán được 179.411.478đồng; Dư nợ là 3.754.749.116đồng. Như vậy nội dung của văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016 thể hiện hai bên đã đối chiếu công nợ và văn bản này phù hợp với số hàng hóa, số tiền, quá trình thanh toán, số tiền đã thanh toán và số tiền mua hàng chưa thanh toán nên việc bị đơn cho rằng việc ký văn bản này dùng để kiểm toán là không có cơ sở.

- Đối với ý kiến của bị đơn Công ty T cho rằng chưa tiến hành nghiệm thu Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 nên chưa thanh toán. Xét thấy cho đến thời điểm hiện nay hai bên đã thực hiện xong việc giao nhận hàng hóa mua bán của 02 hợp đồng, đã thanh toán được một phần số tiền mua hàng, đã ký văn bản số 201601/DCCN ngày 31/5/2016 với nội dung đối chiếu công nợ. Căn cứ Điều 318 Luật thương mại thì bị đơn có quyền khiếu nại số lượng, chất lượng hàng hóa, vi phạm việc hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành trong thời hạn nhất định nhưng bên bị đơn không có văn bản tài liệu gì về việc khiếu nại này nên việc hai bên chưa tiến hành nghiệm thu cũng không ảnh hưởng đến việc Công ty T phải thanh toán còn tiền mua hàng còn thiếu cho Công ty OVN.

Xét yêu cầu đòi số tiền mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116 đồng (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn một trăm mười sáu đồng)

của Hợp đồng kinh tế số NQT/OVAL 08-15 ngày 04/8/2015 và Hợp đồng kinh tế số 02/NQT/OVAL 08-15 ngày 26/8/2015 của nguyên đơn Công ty OVN thấy Công ty T không phản đối số tiền mua hàng còn thiếu này và yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, với việc đối chiếu công nợ cũng như quy định tại Điều 50 Luật Thương mại nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về thời gian trả nợ: nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116 đồng (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn một trăm mười sáu đồng) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, yêu cầu này là phù hợp với pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Công ty OVN yêu cầu bị đơn Công ty T phải trả số tiền mua hàng còn thiếu và được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với mức thu là 107.094.982đ (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm tám mươi hai đồng).

Công ty OVN không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty OVN số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quyền kháng cáo: cho Công ty OVN, Công ty T có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 184, Khoản 2 Điều 227; điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 50, Điều 318, Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn Công ty TNHH L, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Buộc Công ty TNHH T phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền mua hàng còn thiếu là 3.754.749.116đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng) làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH L cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.3 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 107.094.982đ (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm tám mươi hai đồng).

Công ty TNHH L không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH L số tiền tạm ứng án phí là 53.547.491 đồng (Năm mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm chím mươi mốt đồng) theo biên lai thu số AA/2012/07076 ngày 25/10/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cho Công ty TNHH L được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng Công ty TNHH T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận7;
- Công an Quận 7;
- Sở Tư pháp TP.HCM
- Chi cục THA DS Quận 7;
- Đương sự;
- Lưu sổ án;
- Lưuhồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Mai Trần Cảnh